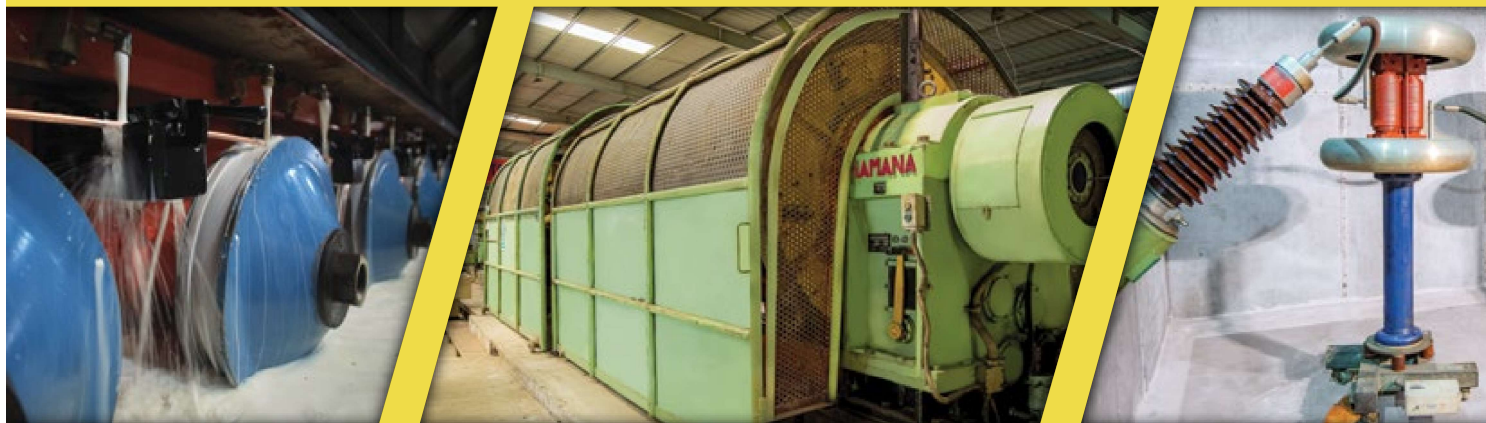




GIỚI THIỆU CHUNG

NGOC LAN CABLE được thành lập vào năm 1992, tự hào với hơn 30 năm kinh nghiệm sản xuất, cung cấp dây & cáp điện cho hệ thống lưới điện quốc gia Việt Nam và các đối tác trong khu vực Đông Nam Á. Chúng tôi không ngừng nghiên cứu, cải tiến chất lượng để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế được áp dụng nghiêm ngặt trong quy trình sản xuất tại NGOC LAN CABLE: TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... Với hệ thống thử nghiệm chất lượng hàng đầu như Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

Sản phẩm thương hiệu NGOC LAN CABLE được sản xuất đồng bộ tại các nhà máy có công nghệ tiên tiến, hệ thống máy móc được chế tạo bởi các thương hiệu đầu ngành như: HAMANA (Nhật), STOLBERGER (Đức), OHMIYA SEIKI (Nhật), CORTINOVIS (Ý), MAILLEFER (Thụy Sĩ), SETIC (Pháp)...

Năm 2010, những đơn hàng xuất khẩu cho thị trường Đông Nam Á chính là dấu mốc quan trọng phá vỡ giới hạn địa lý của NGOC LAN CABLE, và tiếp nối đó là sự cải tiến sản phẩm để tập trung mạnh mẽ đến thị trường Mỹ, Úc và Châu Âu.

Với nhu cầu đa dạng của khách hàng - tiêu chuẩn đặc thù của từng thị trường, sự lắng nghe - thấu hiểu - cải tiến chính là phương châm hoạt động bền vững, tạo nên giá trị cốt lõi của NGOC LAN CABLE.

INTRODUCTION

NGOC LAN CABLE, established in 1992, specializes in manufacturing and supplying electrical wires and cables to Vietnam's national power grid and Southeast Asian markets. With over 30 years of experience, we prioritize continuous research and quality improvements to meet customer demand.

The production strictly adheres to national and international standards, including TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... To ensure the production quality meet standards, NGOC LAN CABLE utilizes advanced quality testing equipment from brands such as Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

NGOC LAN CABLE products are manufactured in facilities equipped with machine from leading brands such as HAMANA (Japan), STOLBERGER (Germany), OHMIYA SEIKI (Japan), CORTINOVIS (Italy), MAILLEFER (Switzerland), SETIC (France)...

In 2010, our successful expansion into Southeast Asian markets marked a milestone and we are now focused on innovative product development to enter key markets in the United States, Australia and Europe.

In response to the demands of our customers and the different standards of each market, NGOC LAN CABLE is guided by the principles of attentive listening, deep understanding and continuous improvement. These principles constitute the foundation of our sustainable operations and core values within our organization.





THÔNG TIN CHUNG / GENERAL INFORMATION

Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGỌC LAN**

Tên viết tắt: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Tên thương hiệu: **NGOC LAN CABLE**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: **0302629299**

Company name: **NGOC LAN MANUFACTURING COMPANY LIMITED**

Short name: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Brand name: **NGOC LAN CABLE**

Business registration certificate no: **0302629299**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Sản xuất, cung cấp dây và cáp điện lực các loại.

Primary business sector:

Manufacturing, supplying various types of electrical wires and cables.

☎ (+84) 28 3790 2609

✉ ngoclanpte@gmail.com

✉ info@ngoclan cable.com

🌐 ngoclan cable.com





LV - 0.6/1kV - Cu/PVC/ATA/PVC

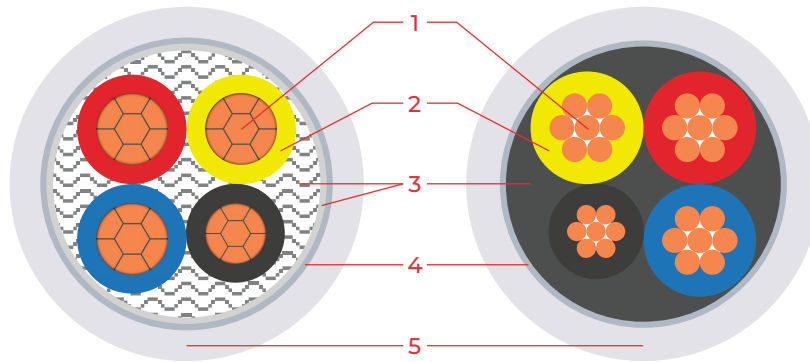
LV - 0.6/1kV - DK-CVV

CÁP ĐIỆN KẾ, 2, 3, 4 LỖI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN PVC, GIÁP BĂNG NHÔM, VỎ NGOÀI PVC

SERVICE ENTRANCE CABLE, 2, 3, 4 CORES, COPPER CONDUCTOR, PVC INSULATED, ALUMINIUM TAPE ARMoured, PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, sợi đồng mềm xoắn tròn nén chặt hoặc xoắn đồng tâm.
2. Cách điện: Nhựa PVC
3. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn hoặc PVC.
4. Giáp kim loại: Băng nhôm.
5. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, circular compacted or concentric stranded conductor (class 2).
2. Insulation: PVC.
3. Filler: PP filling, binding tape or PVC.
4. Armour: Aluminum tape.
5. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: TCVN 5933; TCVN 6612; TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Cách điện:
 - » 2 lõi: Màu đỏ và màu đen.
 - » 3 lõi: Màu vàng, lam, đỏ
 - » 4 lõi:
 - ◊ Lõi pha: Đỏ, vàng, xanh dương.
 - ◊ Lõi trung tính: Đen.
- Vỏ ngoài: Đen, xám hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Insulation
 - » 2 cores: Red and black.
 - » 3 cores: Yellow, blue, red.
 - » 4 cores:
 - ◊ Active core: Red, yellow, blue.
 - ◊ Neutral core: Black
- Outer sheath: Black, gray or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

2, 3, 4 LỖI/CORE:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/ATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/ATA/PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

3 PHA + 1 TRUNG TÍNH/ 3 ACTIVE + 1 NEUTRAL:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/PVC/ATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/PVC/ATA/PVC 3C x [SIZE] + 1C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 160°C.

DK-CVV 2C, 3C, 4C										
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer sheath			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		
Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm			mm		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED										
10	CC	3.67	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	17.2	18.1	19.6
16	CC	4.70	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	19.3	20.4	22.1
25	CC	5.73	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	22.2	23.5	25.6
35	CC	6.80	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	24.3	25.8	28.2
50	CC	8.00	1.4	0.15	1.9	2.0	2.1	29.7	31.6	34.6
70	CC	9.70	1.4	0.15	2.0	2.1	2.2	33.3	35.5	39.0
95	CC	11.50	1.6	0.15	2.2	2.3	2.4	38.1	40.7	44.7
120	CC	12.85	1.6	0.15	2.3	2.4	2.5	41.0	43.8	48.1
150	CC	14.30	1.8	0.15	2.4	2.5	2.7	44.9	48.0	53.0
185	CC	15.80	2.0	0.15	2.5	2.6	2.8	48.9	52.3	57.8
240	CC	18.25	2.2	0.15	2.7	2.9	3.1	55.0	59.0	65.3
300	CC	20.70	2.4	0.15	2.9	3.1	3.3	61.1	65.6	72.6
400	CC	23.40	2.6	0.15	3.2	3.3	3.6	67.9	72.7	80.7

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			Dòng điện cho phép Permissible current		
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm²	Ω/km	kg/km			A		
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED							
10	1.830	401	505	630	70	60	60
16	1.150	540	696	878	91	80	80
25	0.727	759	998	1272	119	101	101
35	0.524	987	1321	1694	148	126	126
50	0.387	1360	1829	2352	180	153	153
70	0.268	1851	2519	3256	232	196	196
95	0.193	2493	3412	4419	282	238	238
120	0.153	3085	4255	5526	328	276	276
150	0.124	3799	5263	6869	379	319	319
185	0.0991	4531	6291	8215	434	364	364
240	0.0754	5873	8209	10724	514	430	430
300	0.0601	7275	10182	13307	593	497	497
400	0.0470	9427	13212	17327	892	597	597

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.

DK-CVV 2C, 3C, 4C										
Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài Nom. Thickness of outer shealth			Đường kính ngoài gần đúng của cáp Approx. overall diameter of cable		
Nominal area	Structure	Appox. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of Al tape screen	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm²	N° x mm	mm	mm	mm	mm			mm		
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED										
2.5	7x0.67	2.01	0.8	0.15	1.8	1.8	1.8	13.12	13.7	14.64
4	7x0.85	2.55	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	15.00	15.73	16.91
6	7x1.04	3.12	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	16.14	14.96	18.29
7	7x1.13	3.39	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	16.68	17.54	18.94
10	7x1.35	4.05	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	18.00	18.97	20.54
16	7x1.70	5.10	1.0	0.15	1.8	1.8	1.8	20.10	21.24	23.08
25	7x2.14	6.42	1.2	0.15	1.8	1.8	1.8	23.54	24.95	27.32
35	7x 2.52	7.56	1.2	0.15	1.8	1.8	1.9	25.82	27.41	30.20
50	19x1.80	9.00	1.4	0.15	1.9	2.0	2.1	29.70	31.79	35.46
70	19x 2.14	10.70	1.4	0.15	2.0	2.1	2.2	33.30	35.66	39.77
95	19x 2.52	12.60	1.6	0.15	2.2	2.3	2.4	38.30	41.03	46.14
120	37x 2.03	14.21	1.6	0.15	2.3	2.4	2.6	41.72	44.71	50.43
150	37x 2.25	15.75	1.8	0.15	2.4	2.5	2.8	45.80	49.10	55.93
185	37x 2.52	17.64	2.0	0.15	2.6	2.7	3.0	50.78	54.44	61.87
240	61x 2.25	20.25	2.2	0.15	2.8	2.9	3.2	57.20	61.40	69.55
300	61x2.52	22.68	2.4	0.15	3.0	3.2	3.5	63.26	68.06	77.40
400	61x2.90	26.10	2.6	0.15	3.3	3.4	3.8	73.10	76.71	87.25

Tiết diện danh định	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng Approx. weight			Dòng điện cho phép Permissble current		
Nominal area	Max. DC resistance at 20°C	2C	3C	4C	2C	3C	4C
mm²	Ω/km	kg/km			A		
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED							
2.5	7.41	238	246	299	30	25	25
4	4.61	322	333	410	40	34	34
6	3.08	394	413	514	51	43	43
7	2.61	431	454	568	56	48	48
10	1.830	530	566	698	70	60	60
16	1.150	712	775	962	91	80	80
25	0.727	1028	1126	1417	119	101	101
35	0.524	1306	1450	1831	148	126	126
50	0.387	1760	1967	2422	180	153	153
70	0.268	2326	2628	3353	232	196	196
95	0.193	3141	3556	4577	282	238	238
120	0.153	3837	4370	5631	328	276	276
150	0.124	4665	5312	6914	379	319	319
185	0.0991	5789	6595	8557	434	364	364
240	0.0754	7470	8529	11026	514	430	430
300	0.0601	9250	10608	13753	593	497	497
400	0.0470	9526	13801	17875	892	597	597

DK-CVV 3C + 1C											
Tiết diện danh định	Đường kính ruột dẫn Approx. Conductor diameter		Chiều dày cách điện danh định Nom. Thickness of insulation		Chiều dây băng nhôm	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C Max. DC resistance at 20°C		Trọng lượng gần đúng	Dòng điện cho phép
	Pha	Trung tính	Pha	Trung tính				Pha	Trung tính		
Nominal area	Active	Neutral	Active	Neutral	Nom. Thickness of Al tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Active	Neutral	Approx. Weight	Permissible current
mm²	mm		mm		mm	mm	mm	Ω/km		kg/km	A
CÁN NÉN CHẶT/ CIRCULAR COMPACTED											
3x10 + 1x6	3.67	7/3.12	1.0	1.0	0.15	1.8	19.29	1.830	3.080	532	60
3x11 + 1x7	7/4.2	7/3.39	1.0	1.0	0.15	1.8	20.41	1.700	2.600	573	63
3x16 + 1x10	4.7	3.67	1.0	1.0	0.15	1.8	21.49	1.150	1.830	728	80
3x16 + 1x11	4.7	7/4.2	1.0	1.0	0.15	1.8	21.81	1.150	1.710	737	80
3x22 + 1x11	6.0	7/4.2	1.2	1.0	0.15	1.8	24.90	0.840	1.710	1031	93
3x25 + 1x16	5.73	4.7	1.2	1.0	0.15	1.8	24.71	0.727	1.150	1059	101
3x35 + 1x25	6.8	5.73	1.2	1.2	0.15	1.9	30.72	0.524	0.727	1341	126
3x50 + 1x25	8.0	5.73	1.4	1.2	0.15	2.0	33.82	0.387	0.727	1749	153
3x50 + 1x35	8.0	6.8	1.4	1.2	0.15	2.1	34.67	0.387	0.524	1763	153
3x70 + 1x35	9.7	6.8	1.4	1.2	0.15	2.2	37.95	0.268	0.524	2416	196
3x70 + 1x50	9.7	8.0	1.4	1.4	0.15	2.2	38.92	0.268	0.387	2439	196
3x95 + 1x50	11.5	8.0	1.6	1.4	0.15	2.4	43.31	0.193	0.387	3324	238
3x95 + 1x70	11.5	9.7	1.6	1.4	0.15	2.4	44.34	0.193	0.268	3357	238
XOẮN ĐỒNG TÂM/ CONCENTRIC STRANDED											
3x10 + 1x6	7/4.05	7/3.12	1.0	1.0	0.15	1.8	17.29	1.830	3.080	654	60
3x11 + 1x7	7/4.20	7/3.39	1.0	1.0	0.15	1.8	18.41	1.700	2.600	694	63
3x16 + 1x10	7/5.10	7/4.05	1.0	1.0	0.15	1.8	19.49	1.150	1.830	908	80
3x16 + 1x11	7/5.10	7/4.20	1.0	1.0	0.15	1.8	19.81	1.150	1.710	916	80
3x22 + 1x11	7/6.00	7/4.20	1.2	1.0	0.15	1.8	22.90	0.840	1.710	1153	93
3x25 + 1x16	7/6.42	7/5.10	1.2	1.0	0.15	1.8	22.71	0.727	1.150	1318	101
3x35 + 1x25	7/7.56	7/6.42	1.2	1.2	0.15	1.8	25.52	0.524	0.727	1763	126
3x50 + 1x25	19/9.00	7/6.42	1.4	1.2	0.15	1.9	28.62	0.387	0.727	2260	153
3x50 + 1x35	19/9.00	7/7.56	1.4	1.2	0.15	1.9	29.27	0.387	0.524	2367	153
3x70 + 1x35	19/10.70	7/7.56	1.4	1.2	0.15	2.0	32.55	0.268	0.524	3036	196
3x70 + 1x50	19/10.70	19/9.00	1.4	1.4	0.15	2.0	33.52	0.268	0.387	3199	196
3x95 + 1x50	19/12.60	19/9.00	1.6	1.4	0.15	2.2	37.91	0.193	0.387	4099	238
3x95 + 1x70	19/12.60	19/10.70	1.6	1.4	0.15	2.2	38.94	0.193	0.268	4332	238

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.